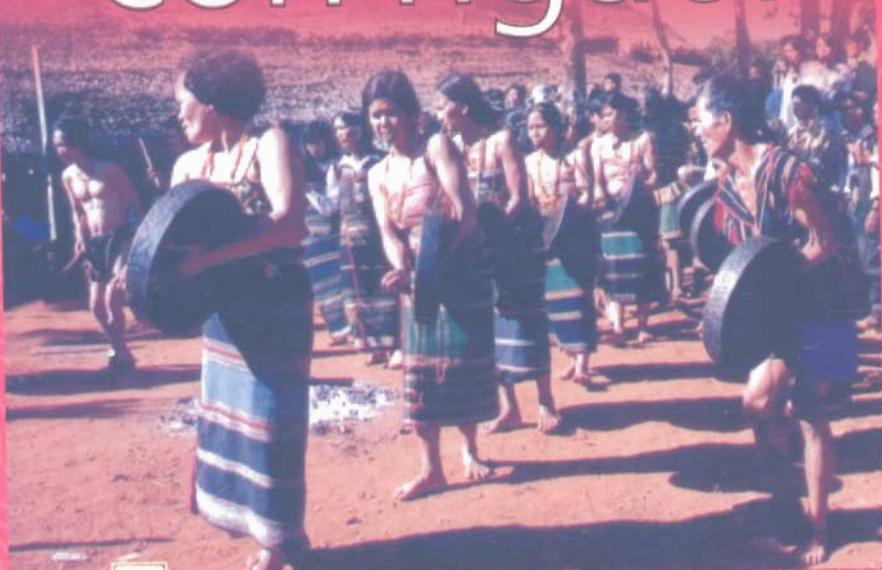


# TÂY NGUYÊN

## vùng đất, con người



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

**TÂY NGUYÊN**  
*VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI*

NHÀ XUẤT BẢN MONG BẠN ĐỌC  
GÓP Ý KIẾN, PHÉ BÌNH

---

9+37(V13 + 136 + 134 + 133) 1128 - 2009  
QĐND - 2010

# TÂY NGUYÊN

## VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN  
*Hà Nội - 2010*

**TỔ CHỨC BẢN THẢO:**

Thượng tá, Thạc sĩ ĐINH VĂN THIÊN

Cử nhân NGUYỄN TRUNG MINH

Trung úy HOÀNG THẾ LONG

## LỜI NÓI ĐẦU

*Dất nước Việt Nam luôn được nhân loại biết đến như một đất nước anh hùng với những chiến công chói lọi trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Ngày nay, bên cạnh quá khứ hào hùng đó, đất nước ta ngày càng được bạn bè chọn làm điểm đến để tìm hiểu, khám phá bởi cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ tươi đẹp, rực rỡ sắc màu; bởi khí hậu chan hòa ánh nắng, quanh năm tươi xanh và bởi vẻ đẹp của những con người bình dị cẩn cù, chân thành mến khách. Trải dọc chiều dài đất nước, qua từng vùng miền du khách càng thêm ngỡ ngàng khi hòa mình vào bầu không khí sôi động đầy năng gió của miền Nam hay cổ kính trầm mặc của miền Bắc hoặc nhẹ nhàng sâu lắng của miền Trung. Đời sống tinh thần với những nét đặc sắc, tinh tế trong phong tục lễ hội, văn hóa ẩm thực cùng với các di tích thăng cảnh trở thành những "vẻ đẹp tiềm ẩn" mà chúng ta đang tập trung gìn giữ, khai thác, phát triển trong quá trình hội nhập vươn mình ra thế giới.*

*Cuốn sách "Tây Nguyên - vùng đất, con người" nằm trong bộ sách "Văn hóa các vùng miền" của Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, cung cấp thông tin tổng quát về một cao nguyên giàu đẹp - một địa bàn chiến lược quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của đất nước. Đặc biệt, những di tích, thăng cảnh, những nét độc đáo của văn hóa truyền thống các dân tộc Tây Nguyên.*

*Cuốn sách được sưu tầm, biên soạn dựa trên nguồn tư liệu của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, sách địa chí và Website - thông tin điện tử của các tỉnh Lâm Đồng, Kon Tum, Đắc Lắc, Gia Lai, Đắc Nông và các công trình khoa học của tập thể, cá nhân nghiên cứu về Tây Nguyên đã được công bố.*

*Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!*

**NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN**

## **Phần thứ nhất**

# **KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THẮNG CẢNH TÂY NGUYÊN**

## I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TÂY NGUYÊN

Nằm giữa bán đảo Đông Dương, Tây Nguyên là một cao nguyên rộng lớn ở tây nam Trung Bộ; là vùng chiến lược cực kỳ quan trọng về kinh tế, chính trị, an ninh - quốc phòng của cả nước; là cầu nối giữa hai miền Bắc - Nam. Hiện nay, Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Đắc Nông và Lâm Đồng. Phía bắc Tây Nguyên nối với dãy Trường Sơn hùng vĩ giáp tỉnh Quảng Nam; phía nam nối liền các tỉnh miền Đông Nam Bộ; phía đông giáp với các tỉnh ven biển miền Trung Trung Bộ; phía tây giáp tỉnh Bình Phước và hai nước Lào, Cam-pu-chia. Tây Nguyên có độ cao trung bình 1.000 mét so với mặt nước biển, đây thực sự là cao nguyên trung tâm "nóc nhà của bán đảo Đông Dương"; là khu vực có ý nghĩa chiến lược quan trọng không chỉ đối với Việt Nam mà còn với cả bán đảo Đông Dương.

Tây Nguyên có diện tích tự nhiên khoảng 56.082km<sup>2</sup>, chiếm 16,2% diện tích cả nước; dân số khoảng 4,7 triệu người, mật độ khoảng 76 người/km<sup>2</sup>. Địa hình Tây Nguyên chủ yếu là rừng, núi, cao nguyên, xen kẽ nhũng thung lũng. Núi ở Tây Nguyên không phải là một dải liên tục liền nhau mà tạo thành những khối phân cắt. Phần bắc Tây Nguyên thuộc tỉnh Kon Tum, có nhiều núi cao và rừng rậm, phân bố tập trung ở bắc và đông bắc, chiếm 2/5 diện tích toàn tỉnh. Cao nhất là núi Ngọc Linh (2.598 mét),

thấp dần về hai phía, tây nam có các dãy Ngọc Kring, Ngọc Rinh Rua, Chư Mom Ray và đông nam là Ngọc Nà Ay. Phía bắc tỉnh Gia Lai là những dãy núi cao trên 1.000 mét; vùng trung cao nguyên từ nam tỉnh Gia Lai đến phía bắc tỉnh Đăc Lăc không có ngọn núi nào cao đáng kể; phía nam Tây Nguyên, từ nam tỉnh Đăc Lăc đến Lâm Đồng có nhiều dãy núi lớn với độ cao trên dưới 2.000 mét.

Chiếm một phần lớn diện tích của Tây Nguyên là các cao nguyên, có độ cao từ 400 mét đến trên 1.000 mét, trải ra như những bậc thềm cao thấp kế nhau. Thứ tự từ Bắc vào Nam là: Cao nguyên Kon Plông (nằm giữa 2 dãy núi An Khế và Ngọc Linh), cao nguyên Kon Tum, cao nguyên Đăc Lăc, cao nguyên Lang Bian, cao nguyên Di Linh. Đan xen các vùng núi và cao nguyên là những thung lũng dọc lưu vực sông Đăc Bla, Pô Cô, Sa Thầy (Kon Tum), sông Ba, Ayun (Gia Lai), Krông Ana (Đăc Lăc). Ngoài thung lũng Ayun Pa có diện tích 4.000km<sup>2</sup>, hầu hết các sông và thung lũng thường nhỏ, hẹp nhưng có phù sa bồi đắp hàng năm, là nguồn nước tưới thuận tiện cho phát triển nông nghiệp và phục vụ đời sống nhân dân.

Tây Nguyên có tài nguyên đất phong phú, giàu chất dinh dưỡng, đây là đặc điểm nổi bật so với các vùng lãnh thổ khác của cả nước. Đất đai vùng Tây Nguyên gồm 8 loại đất chính. Đất phù sa bồi lắng dọc các thung lũng sông, đất xám bạc màu... nhưng nhiều nhất vẫn là đất đỏ bazan, trải rộng từ tây Kon Tum đến các cao nguyên Plây Cu, Đăc Lăc, Lâm Đồng. Đây là loại đất rất thích hợp với việc trồng cây công nghiệp như cao su, cà phê, hồ tiêu, bông, mía, cây ăn quả và phát triển gia súc.

Bao phủ phần lớn mặt đất Tây Nguyên là rừng, nhiều nơi diện tích rừng nhiệt đới nguyên sinh còn khá lớn. Rừng có nhiều loại cây gỗ và dược liệu quý hiếm như: gỗ gụ màu vàng nâu đỏ, gỗ giáng hương, gỗ chò chỉ, bàng lăng, kà te, trắc, lim, kiền kiền, thông... mọc trùng điệp; tre, dương chen lấn với song, mây, dây móc ngút ngàn. Rừng cũng có rất nhiều loại cây được dùng làm thuốc như sâm câu, sâm mít, sâm vừng, sâm bố chính, cát sâm, hồng sâm, thảo năng hùng... và hàng trăm loại cây có bột như củ mài, khoai lang, khoai từ, khoai vạc rừng, khoai ráy, củ nâu, củ ấu, cây đồng đình, quả gấm, bếp, trứng gà... ngoài ra còn các loại rau rừng như: cây rau bếp ở Gia Lai mọc thành rừng, lá ăn thay cơm, hạt ăn rất bùi; hoa cây bòng bong nấu ăn thay mì chính, lá dùng nấu canh ăn rất thơm, thân, rễ thái nhỏ, phơi khô cũng có thể coi như một loại sâm; cây cà răng, cây "mì chính", cây phèng la... và rất nhiều cây chưa có tên nhưng lại rất quen thuộc với người Tây Nguyên và anh bộ đội giải phóng.

Dưới tán lá rừng, sông suối, hồ nước, có hàng trăm loài động vật và loài cá nước ngọt; trong đó có hàng chục loài quý hiếm có tên trong sách đỏ của Hiệp hội Bảo tồn thiên nhiên quốc tế như: tê giác một sừng, nai đỏ, trâu rừng, voi, bò rừng, hổ, báo, gấu, sóc bay, công, gà tiên mặt đỏ... Với diện tích lớn, hệ động thực vật phong phú, rừng Tây Nguyên không những là tài nguyên quý giá của quốc gia, quốc tế mà còn là nơi bảo đảm nguồn gien đa dạng phục vụ đời sống con người hiện tại và lâu dài.

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, rừng Tây Nguyên không những là nơi che chở,

góp phần nuôi dưỡng bộ đội và nhân dân để duy trì lực lượng, bám giữ chiến trường, chiến đấu giải phóng địa bàn mà còn là căn cứ bàn đạp của những đoàn quân lớn tiến xuống vùng duyên hải miền Trung Trung Bộ, vào Đông Nam Bộ, sang Hạ Lào và đông bắc Cam-pu-chia.

Tiềm ẩn trong lòng đất Tây Nguyên có nhiều tài nguyên khoáng sản: Than nâu, than bùn, quặng sắt, vàng, đá hoa, đá vôi, quặng bôxít... Ngoài ra còn phát hiện có kim loại màu.

Khí hậu Tây Nguyên là loại khí hậu đặc sắc - nhiệt đới gió mùa cao nguyên. Do ảnh hưởng của độ cao địa hình nên nền nhiệt độ ở Tây Nguyên bị hạ thấp đáng kể. Ở những vùng có độ cao 500 - 800 mét, nhiệt độ trung bình hàng năm thấp hơn ở vùng đồng bằng có cùng vĩ độ từ 3 đến 5°C, và ở vùng có độ cao trên 800 mét, nhiệt độ thấp hơn đến 5°C. Nhiệt độ không khí trung bình và cao nhất trung bình trong năm đều thấp hơn nhiệt độ mặt đất. Trong các tháng mùa khô, sự chênh lệch về nhiệt độ lớn hơn các tháng mùa mưa. Chênh lệch giữa nhiệt độ thấp nhất trung bình của không khí và mặt đất có sự thay đổi theo mùa và theo vùng. Tại vùng trũng, trong các tháng mùa mưa, nhiệt độ không khí thấp hơn nhiệt độ thấp nhất trung bình của mặt đất. Trên cao nguyên, các tháng mùa khô thì ngược lại. Trong cả hai trường hợp, sự chênh lệch về nhiệt độ ban ngày đều lớn hơn về ban đêm.

Với địa hình rộng lớn, lượng mưa tập trung vào tháng 6, đã tạo cho Tây Nguyên những sắc thái riêng về thủy văn. Đây là nơi bắt nguồn của 28 con sông, thuộc 3 hệ thống sông: Sông Đồng Nai, sông Mê Kông và sông

Ba. Trong đó có 3 sông chính là Sê San, Sérêpôc và sông Ba. Sông Sê San là hợp lưu của hai nhánh sông Pô Cô (bắt nguồn từ vùng núi Đakrugok tỉnh Quảng Nam và Ngọc Linh tỉnh Kon Tum) và Đắc Bla (bắt nguồn từ bắc Kon Plông) chảy theo hướng đông bắc - tây nam, từ Kon Tum qua Gia Lai đổ về sông Mê Kông ở địa phận thị xã Stung Treng nước bạn Cam-pu-chia. Sông có chiều dài 231km, rộng 100 - 200 mét, sâu 4 - 6 mét, chảy quanh co, có nhiều thác ghềnh, có trữ lượng thủy điện cao. Hiện nay có nhà máy thủy điện Ya Ly lớn thứ hai trong nước. Sông Sérêpôc là hợp lưu của các sông nhỏ ở cao nguyên Plây Cu và Đắc Lắc như: Ia Drăng, Ia Lốp, Ea H'leo, Krông Nô, Krông Ana, Krông Pack, Krông Buk chảy về phía tây bắc, qua bản Đôn sang thị xã Lom Phát tỉnh Rattanakiri nước bạn Cam-pu-chia gặp sông Sê San và cùng chảy ra sông Mê Kông. Sông Ba bắt nguồn từ núi Ngọc Rô, chảy qua 5 huyện phía đông nam tỉnh Gia Lai, hợp lưu với sông Ayun tại Cheo Reo, với sông Krô Năng ở đông nam Krông Pa rồi đổ ra biển Đông qua cửa Đà Rằng (Phú Yên). Sông dài 300km, rộng 80 - 120 mét, sâu từ 5 - 7 mét. Đây là con sông đổ về phía đông lớn nhất của Tây Nguyên.

Nhìn chung, sông suối ở Tây Nguyên thường dốc, bắt nguồn từ các vùng núi cao đổ về hai hướng đông và tây; mùa mưa nước dâng cao, chảy xiết, tạo thành nhiều thác nước vừa có tiềm năng thủy điện lớn vừa là những cảnh đẹp như Ya Ly, Đa Nhim, Drây Hlinh, Liên Khương.

Ngoài hệ thống sông suối, Tây Nguyên còn có nhiều hồ nước lớn và nguồn nước ngầm phong phú. Bên cạnh những

hồ nước lớn tự nhiên như hồ Tơ Nưng (Biển Hồ rộng 230 hécta), hồ Plây Nông rộng 46 hécta ở Gia Lai, hồ Lắc ở Đắc Lắc, hồ Xuân Hương ở Đà Lạt, ngày nay, có thêm nhiều hồ lớn nhân tạo như: Lòng hồ Ya Ly, Ayun Hạ, Ia Hrung, Hoàng Ân (Gia Lai)... vừa có giá trị về thủy lợi, điều hòa khí hậu tạo môi trường trong lành, vừa là những cảnh quan nổi tiếng. Với núi cao, sông dài, hồ rộng và nguồn nước khoáng phong phú đã tạo cho Tây Nguyên những cảnh quan kỳ vĩ, một tiềm năng du lịch không chỉ hiện tại mà cả mai sau.

Năm vào khoảng giữa vùng nam bán đảo Đông Dương, Tây Nguyên có chung đường biên giới của ba nước (Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia) và có mạng lưới giao thông đi các hướng: Đường 21 (Buôn Ma Thuột đi Khánh Hòa), đường 19 (Plây Cu đi Quy Nhơn), đường 20 (Gi Rinh đi Ninh Thuận, Bình Thuận), đường số 5 từ Kon Tum chạy qua Công Pơ Long đi Mộ Đức - nối liền con đường số 1 thông ra đến duyên hải miền Nam Trung Bộ, đường 21 nối đường 14 tại Buôn Ma Thuột qua Lạc Thiện, An Lạc. Giáp với hai nước Lào và Cam-pu-chia có đường 19 tỏa ra từ Plây Cu đi Vầm Xán (Cam-pu-chia), từ Buôn Ma Thuột đi Córache (Cam-pu-chia), từ Đắc Pốt đi Atôpơ (Lào). Từ nam đến bắc Tây Nguyên, con đường 14 nối liền với đường 13 và đường 1A ở bắc Sài Gòn và nam Huế là xương sống của hệ thống đường sá Tây Nguyên, đồng thời là đường chiến lược, trọng yếu đối với toàn miền Nam.

Hiện nay, các quốc lộ 14, 19, 20, 25 (đường 7 cù), 26 (đường 21 cù), 27, 28, 24 (đường 5 cù), 18 được tu bổ nâng

cấp bảo đảm giao thông thông suốt. Các tỉnh lộ: 666, 661, Đăc Tô - Ngọc Lây tỉnh Kon Tum; 662, 669, 670, 671, 664, 663, 661 tỉnh Gia Lai; 653b, 681, 684, 686, 687, 688, 689, 693 tỉnh Đăc Lăc và Đăc Nông; 721, 722, 723, 724, 725 tỉnh Lâm Đồng được tu bổ, làm mới, có thể cơ động được dễ dàng. Ngoài ra, tuyến đường Hồ Chí Minh đang được mở rộng và nâng cấp qua Tây Nguyên có ý nghĩa lớn về kinh tế, dân sinh và quân sự.

Tây Nguyên có tiềm năng lớn về du lịch nhờ các nét đặc thù của cảnh quan tự nhiên và truyền thống văn hóa dân tộc lâu đời, tạo nên một sắc thái độc đáo, với những khu rừng nguyên sinh có nhiều loại động thực vật quý hiếm, trong vùng lại có nhiều thác đẹp, nhiều suối nước khoáng, nước nóng... Đặc biệt, Đà Lạt (Lâm Đồng) có khí hậu đặc thù mát mẻ quanh năm, rất thuận lợi cho việc phát triển du lịch và nghỉ dưỡng.

Tây Nguyên còn có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, ở đây còn giữ được các nét đặc thù của các thảm thực vật nhiệt đới nguyên sinh, trong đó còn tồn tại nhiều loài động vật quý hiếm như gà rùng, gấu, sóc bay, cầy hương, bò tót, voi, nai, bò rừng, cá sấu, khỉ...

## **II. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI TÂY NGUYÊN**

Đặc điểm nổi bật của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên là sự phát triển không đều về nhiều mặt, cư trú ở những địa bàn trọng yếu, giàu tiềm năng nhưng đời

sống kinh tế - xã hội và trình độ dân trí thấp nhất trong cả nước.

Tuy nhiên, trong những đặc trưng chung của khu vực, mỗi dân tộc, mỗi vùng lại có những sắc thái và đặc điểm riêng. Có thể chia Tây Nguyên thành 3 vùng văn hóa: bắc Tây Nguyên (gồm bắc Gia Lai, Kon Tum); nam Tây Nguyên (gồm nam Đăc Lăc, Đăc Nông, Lâm Đồng) và trung Tây Nguyên (gồm nam Gia Lai và bắc Đăc Lăc).

Hoạt động sản xuất của đồng bào Tây Nguyên chủ yếu phụ thuộc vào hoàn cảnh tự nhiên và trình độ phát triển xã hội còn ở mức thấp. Do trình độ phát triển không đều, nên những hoạt động sản xuất của các dân tộc cũng có những đặc điểm khác nhau. Tuy vậy, có thể khái quát những đặc trưng đối với từng bộ phận kể trên, dựa vào tính thống nhất và đa dạng của mỗi khu vực cư trú khác nhau.

Các dân tộc ít người ở những tỉnh phía Nam đều đã vượt qua giai đoạn kinh tế chiếm đoạt đơn thuần (săn bắn, hái lượm) và bước sâu vào giai đoạn kinh tế sản xuất, với một nền nông nghiệp tự cấp tự túc còn lệ thuộc nhiều vào tự nhiên.

Nông nghiệp trồng trọt giữ vai trò chủ đạo, với những phương thức canh tác đa dạng; chăn nuôi chiếm một vị trí quan trọng, đặc biệt là nuôi trâu; săn bắn, hái lượm còn giữ một vai trò không kém phần quan trọng trong đời sống hàng ngày; săn bắn và thu lượm thổ sản có vai trò đáng kể ở các cư dân Trường Sơn - Tây Nguyên.

Ở Tây Nguyên, do thiếu nguồn nước nên khó có khả năng làm thủy lợi như ở các tỉnh phía Bắc, đồng bào các

dân tộc thường làm lúa rẫy. Từ những mảnh đất trống nguyên thủy đã phát triển thành rẫy bằng hay rẫy dốc (diếc, mỉ, hma, apuh...). Từ những rẫy đó, họ lại phát triển lên thành những thửa ruộng chờ mưa khá ổn định. Đồng bào thường sử dụng nhiều loại công cụ chuyên hóa, có kỹ thuật cuốc đất để ải qua đông, kỹ thuật làm cỏ kỹ lưỡng như làm vườn trên diện tích đất trống khá ổn định, có khả năng đảm bảo năng suất nhất định và cho phép định cư trong các làng khá quy mô. Ngày nay, do yêu cầu tăng vụ, tăng diện tích, tiến hành khai phá ruộng đồng, tổ chức mạng lưới thủy lợi naỳ vào biện pháp công nghiệp hay nửa công nghiệp, khuyến khích việc sử dụng phân bón để thâm canh, các cánh đồng ruộng nước đã xuất hiện ngày một thêm nhiều trên cao nguyên, điều đó cũng không mau thuẫn gì với việc đánh giá trình độ canh tác cổ truyền của các cư dân bản địa.

Số đông cư dân Tây Nguyên còn làm rẫy bằng và rẫy dốc. Rẫy được sử dụng từ một, hai đến ba, bốn vụ, rồi bỏ hóa 10 - 15 năm cho rừng tái sinh, sau đó sẽ tiếp tục canh tác lại. Một gia đình buộc phải luân canh trên một diện tích đất đai rộng gấp 8 - 10 lần diện tích canh tác trong một vụ. Trên những mảnh rẫy này, họ phát, đốt, tria và thu hoạch như bắt cứ cư dân làm rẫy ở các vùng khác.

Công cụ làm rẫy của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên rất đơn giản. Việc canh tác phải tập trung cao sức lao động trong một thời gian ngắn cho kịp thời vụ. Hàng năm, thời gian đó là vào những tháng cuối xuân, đầu hạ sau những tháng nông nhàn của tiết đông xuân. Rẫy được bảo vệ bằng hàng rào, có đặt các loại chông, bẫy để

chống sự phá hoại của thú rừng. Những công cụ dùng để đuổi chim, thú rất có nghệ thuật, gồm các loại bù nhìn, mõ, cờ, sáo gió, đàn gió, đàn nước bằng tre nứa, lá, gỗ, đá, tạo nên những âm thanh kỳ lạ để xua đuổi muông thú đêm, ngày trên rẫy, nghe như các dàn nhạc tự động thường thấy ở vùng bắc Tây Nguyên. Phải chăng các nhạc cụ như Klông-pút, Tơrưng, đàn đá nổi tiếng của Tây Nguyên, đã được phát triển từ yêu cầu bảo vệ nương rẫy? Việc làm có đã được xem trọng. Trước đây, khi thu hoạch, đồng bào chỉ tuốt lúa bằng tay, không sử dụng công cụ. Họ còn có quan niệm sợ "hồn" lúa đau, nhưng cái chính là do giống lúa dễ rụng hạt.

Nếu tính theo năng suất lao động (không tính theo diện tích) thì năng suất lúa rẫy ở miền Nam không kém năng suất lúa ruộng bao nhiêu. Đó là do đất đai ở đây còn màu mỡ, rừng già nhiều, thời gian bỏ hóa lâu ngày, khí hậu, thời tiết tương đối ổn định. Một gia đình có hai vợ chồng, ba, bốn đứa con, với hai, ba hécta rẫy, đủ đảm bảo lương thực cả năm cho người và gia súc.

Do làm xen canh gối vụ trên đất rẫy, các cư dân ở đây không chỉ trồng riêng lúa, mà còn trồng xen gối các loại: kê, bo bo, vừng, đậu, lạc, bầu, bí, rau, cà, ớt, v.v... Cộng thêm các rẫy bắp thì thu hoạch của họ có thể đảm bảo được cho người dân đủ nhu cầu về lương thực và các nhu yếu phẩm thường ngày.

Những mảnh vườn xa nhà, xa làng hay ven đồi, hoặc dọc theo con suối, có điều kiện thảm canh, do đất đai màu mỡ và bằng phẳng bón, đồng bào đã trồng các loại cây ăn quả như chuối, đu đủ, trái thơm (dứa), mít... cây công

nghiệp ngắn ngày như: bông, đay, gai, lanh, thuốc lá, chè và các loại hoa màu khác.

Những mảnh vườn này gắn bó mật thiết với từng gia đình. Họ thường không cầm, nhượng, bán, vì đó là nguồn thu nhập đáng kể của gia đình và là nguồn nhu yếu phẩm để trao đổi, mua bán của đồng bào.

Ruộng chờ mưa là hình thức phát triển của rẫy. Loại ruộng này thường thấy ở những vùng canh tác của người Gianh, Ê Đê, Bang, Mạ, Chơ Ro... vẫn được sản xuất theo lối làm rẫy, nhưng với một kỹ thuật cao hơn, nông cụ tiến bộ hơn, thời gian sử dụng đất dài hơn, có khi tới 15 - 20 năm và bỏ hóa ngắn ngày hơn. Công cụ làm đất ở đây chủ yếu là cuốc, với nhiều loại khác nhau, đem lại năng suất cao hơn. Sau vụ thu hoạch, đồng bào cuốc đất hai lớp, phơi ải qua đông. Khi có những trận mưa đầu xuân, họ cuốc lại. Đất canh tác được làm sạch cỏ, được san đều và làm tơi nhỏ bằng chiếc bàn san hoặc bừa. Việc chọc lỗ bỏ hạt như lối tria trên rẫy được thay thế bằng cách gieo thẳng (sạ giống), không làm mạ. Phương pháp chọc lỗ, bỏ hạt của người Gianh, Ê Đê, Mạ, không thua kém bất kỳ phương pháp nào khi chưa có điều kiện gieo hạt bằng cơ giới.

Việc làm ruộng nước theo kỹ thuật canh tác như ở đồng bằng phía Nam, trước đây chỉ thấy ở người Khơ Me, người Chăm và những cư dân gần với miền xuôi như Chu Ru, nhóm Srê (Công), Hrê, nhóm Bang ở thị xã Kon Tum và các cư dân ở vùng giữa dãy Trường Sơn, tiếp cận với người Việt và người Lào. Sau ngày giải phóng, hình thức canh tác này được phát triển nhanh chóng ở hầu hết các cư dân vùng núi phía Nam.

Đáng chú ý là kỹ thuật làm ruộng nước của hai dân tộc Chăm và Khơ Me đã có ảnh hưởng tích cực đến cách làm ruộng của cư dân miền núi ở các tỉnh phía Nam. Một số yếu tố kỹ thuật cổ truyền của người Chăm và người Khơ Me cũng được người Việt ở địa phương tiếp thu.

Vùng quanh núi Ngọc Linh, nơi cư trú của người Rơ Măm thuộc dân tộc Xơ Đăng, vùng người Giẻ Triêng người Bih, người Hrê, người Chu Ru,... từ lâu đồng bào đã biết khai phá ruộng nước bằng cách đắp đập, khai mương đưa nước vào ruộng, với kỹ thuật còn sơ khai. Đặc biệt, người Rơ Măm hiện nay không biết làm rãy, chỉ trông vào ruộng lấy. Sau mỗi vụ thu hoạch, đồng bào đốt các chén rạ hay các cây cỏ khô để ải đất qua xuân. Ruộng được người hay trâu quắn cho nhuyễn, sau đó dùng cuốc to bẩn bằng gỗ cuốc các chỗ đầu ruộng, san mặt ruộng cho phẳng rồi cấy mạ hay sạ lúa. Khi thu hoạch, lúa được tuốt bằng tay hay gặt bằng liềm. Những hạt lúa rụng mọc lên, người ta lại thu hoạch tiếp. Mặc dù kỹ thuật còn đơn giản, song vẫn cho năng suất cao vì đất đai màu mỡ.

Do đặc điểm của hình thái canh tác nương rẫy dẫn đến tổ chức xã hội nhỏ hẹp, phân tán, không ổn định; do du canh du cư và do tính chất của hình thức sản xuất này đã phá hoại môi trường sống, và đương nhiên uy hiếp sự sinh tồn của các cư dân trong phạm vi ảnh hưởng của nó. Từ năm 1975, Đảng và Nhà nước ta đã vận động đồng bào chuyển dần sang làm ruộng nước để định canh, định cư. Các cư dân vùng cao đang xuống vùng thấp xây dựng nông thôn mới. Ở những nơi đã định cư làm ruộng, các hệ thống thủy lợi được củng cố, mở rộng những cánh đồng thâm

canh hai vụ. Đồng bào đã sử dụng cày, bùa, liêm, hái, máy nông nghiệp, các loại giống mới, các loại phân bón. Một số nông trường trồng cây công nghiệp ngắn hay dài ngày như chè, cà phê, cao su, bông... đã thu hút đông đảo các cư dân. Đó là những thay đổi bước đầu nhưng rất quan trọng trong đời sống các dân tộc ở Tây Nguyên ngày nay.

Như các dân tộc ở vùng nhiệt đới gió mùa, không một dân tộc ít người nào ở Tây Nguyên lại không chăn nuôi để lấy sữa và thuộc da hay sinh sống bằng hình thái kinh tế này. Chăn nuôi ở đây chưa tách khỏi trồng trọt. Trong thời kỳ kháng chiến giành độc lập dân tộc, giải phóng đất nước, đàn gia súc bị sa sút nghiêm trọng. Ngày nay, những bầy trâu, bò đương hồi phục. Ở Tây Nguyên, trong lịch sử, ngựa được sử dụng rộng rãi trong chiến chiến, săn bắn, vận chuyển hàng hóa, nhưng ngày nay hầu như không còn. Đàn voi cũng bị giảm sút. Vùng bản Đôn xưa là trung tâm nuôi voi và là nơi cung cấp voi lớn nhất cho toàn Đông Dương. Các loại gia súc như: dê, lợn, gà... khá phong phú. Phương thức chăn nuôi mang tính tự nhiên. Gia súc chỉ được chăn dắt khi đang vụ sản xuất, còn đều thả rông. Riêng voi được chăm sóc chu đáo.

Bên cạnh nông nghiệp, các hình thái kinh tế săn bắn, hái lượm còn phổ biến, nhưng chỉ ở vị trí thứ yếu. Điều đó thể hiện tính không triệt để của cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ nhất, khi nông nghiệp xuất hiện. Săn bắn rất phát triển ở Tây Nguyên vì không chỉ nhằm mục đích bảo vệ mùa màng, mà còn là sinh hoạt của một xã hội thượng võ. Người M'Nông, Xtiêng nổi tiếng về săn voi; người Gianh, Bang săn bò tốt; người Xơ Đăng, Giẻ Triêng

săn các thú ở núi đá vôi. Tục đâm trâu cổ truyền tuy nhằm phục vụ lễ nghi nông nghiệp, cầu mong sức khỏe cho gia đình thịnh vượng, cho làng, buôn nhưng trung tâm buổi lễ vẫn mang nhiều nghi thức của lễ hội những người đi săn, đề cao tài năng của các chàng trai phóng ngọn lao quyết định để hạ con vật. Ngược lại, nghề đánh cá, nuôi cá, lại phát triển ở vùng đồng bào dân tộc Khơ Me và Chăm. Với họ, cá không chỉ là món ăn thường ngày, mà còn là thứ không thể thiếu trong nghi lễ và tập quán. Cách đánh bắt cá ở đây rất phong phú, cá được dùng làm mắm, làm nước mắm.

Hái lượm không còn chiếm một vị trí then chốt trong bất kỳ cư dân nào, dù chậm tiến nhất ở Tây Nguyên. Ở đây, không có một nhóm người nào phải sống suốt một thời gian dài trong năm bằng hái lượm như một số nhóm Việt - Mường ở dọc Trường Sơn, Bắc Trung Bộ, hay cư dân Tạng - Miến ở Mường Tè - Lai Châu. Trước đây, hái lượm chỉ nhằm bổ sung cho nguồn thực phẩm hàng ngày. Hình thức nửa hái lượm, nửa trồng trọt khá phổ biến. Đồng bào chăm sóc các cây hoang dại để phục vụ đời sống như: báng, các loại cỏ củ, cây thuốc, cây ăn quả, cây công nghiệp, cây làm thuốc nhuộm, làm thuốc độc...

Nếu hái lượm là việc chủ yếu của phụ nữ thì thu nhặt lâm thổ sản là công việc của đàn ông. Đó là nguồn hàng lớn của đồng bào dùng để trao đổi lấy muối, đồ sắt, để cống nạp cho các chính quyền thực dân phong kiến trước đây, và là nguồn xuất khẩu có giá trị hiện nay. Lâm thổ sản quý có rất nhiều: gỗ quý trầm hương, hổ phách, quế, mật ong, nhựa thông, các cây thuốc, mây, song, v.v...

Sau 30 năm chiến tranh (1945-1975), nhát là trong những năm gần đây, rừng bị phá hoại nghiêm trọng, chim, thú tan tác, bị bắn giết vô tổ chức, cây cối bị đốt phá. Do đó, vị trí các hình thái kinh tế săn bắn, hái lượm sa sút. Tổn thất này sẽ còn kéo dài nếu như chúng ta không có những chính sách và biện pháp kịp thời, có hiệu lực nhằm bảo vệ rừng và những tài nguyên thiên nhiên nhát là những đặc sản quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao.

Nghề thủ công chưa tách khỏi nông nghiệp. Việc trao đổi hàng hóa đã phát triển nhưng chưa tạo ra một lớp thương nhân chuyên nghiệp. Nền kinh tế vẫn mang tính chất tự nhiên, tự cung tự cấp. Việc phân công theo giới còn chặt chẽ<sup>1</sup>.

Ở Tây Nguyên, các nghề thủ công tuy kém phong phú, nhưng các ngành chủ yếu như mộc, rèn, đan lát, dệt, gốm... cũng có mặt ở hầu khắp mọi vùng.

Đơn vị sản xuất theo nghề thủ công là gia đình. Các làng chuyên nghiệp còn hiếm thấy ở Tây Nguyên. Trong các làng chuyên nghiệp cũng không có người thợ chuyên môn, mà chỉ có những người khéo tay hơn. Tính chất bí truyền thường kèm theo những niềm tin tôn giáo đã hạn chế các ngành nghề lan truyền từ làng này sang làng khác, từ dân tộc này qua dân tộc khác.

Ở Tây Nguyên, thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp diễn ra chậm chạp, yếu ớt. Nhìn chung, việc làm ra lương thực nếu không phải là duy nhất thì cũng là mục tiêu

---

1. Đặng Nghiêm Vạn, *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, Nxb Khoa học xã hội, H. 1984, tr. 46.

chính của người sản xuất. Thêm vào đó, còn có các nhân tố khác, như việc trao đổi hàng hóa chưa lớn, tính cộng đồng còn bền chặt, làm cho các cá nhân thiếu hẳn điều kiện khách quan để tách khỏi nông nghiệp, công xã. Chính tình trạng đó đã không thúc đẩy sự chuyển hóa ngành nghề và chưa tạo ra được một tầng lớp thợ có trình độ chuyên môn cao. Cũng không thể xem tình trạng thủ công chỉ là nghề phụ gia đình bởi tay nghề còn thấp kém, hay thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa rộng. Song một số địa phương cũng đã phát triển với trình độ khá cao, sản phẩm được ưa thích, giá thành hạ, giá bán lại cao, nhưng vẫn không thúc đẩy những người làm nghề thủ công bỏ nông nghiệp mà chuyên sản xuất hàng hóa. Đó là trường hợp rèn của người Tơdrá (Xơ Đăng), nghề gồm ở một số làng Tây Nguyên dọc Trường Sơn.

Những sản phẩm làm ra, dù là để tự cung tự cấp, hay để trao đổi, buôn bán, đều được sản xuất với kỹ thuật cao. Sản phẩm trao đổi, buôn bán vẫn được xem là biểu tượng của lao động và hữu nghị, nên người lao động đã làm hết sức mình, không kể thời gian, miễn sao cho ra được sản phẩm tốt, bền, vừa lòng khách mua và giữ được uy tín cho bản thân.

Mỗi dân tộc có một số ngành nghề thủ công nhất định, nhưng không đủ sức tự cung, tự cấp. Hình thức trao đổi hàng hóa giữa các dân tộc đã có truyền thống. Mỗi làng, mỗi cư dân, mỗi địa phương lại có những nông phẩm nhất định dư thừa, đồng thời lại có những nhu cầu phải nhập ngoại. Những hình thức trao đổi ở địa phương được thực hiện theo một tập quán nhất định. Thông qua

hình thức hàng đổi hàng, thông qua các vật ngang giá và đồng tiền, sản phẩm trên thị trường có những giá trị hầu như cố định.

Ngoài hình thức trao đổi giữa các làng, ở Tây Nguyên, sau mùa thu hoạch, đồng bào các dân tộc thường tổ chức những thương đoàn đem sản phẩm địa phương xuống các tỉnh đồng bằng hay sang Lào, Cam-pu-chia theo những con đường nhất định bằng voi hoặc bằng gùi để bán. Ngược lại, hàng năm, các lái buôn người Việt, người Hoa, hay các thương đoàn người Lào, Thái Lan, đôi khi cả My-an-ma nữa, đã đến từng làng, mang theo các mặt hàng mà đồng bào ưa thích để đổi lấy sản phẩm địa phương. Hình thức trao đổi tuy đa dạng, nhưng số lượng hàng hóa chưa nhiều, phạm vi trao đổi chỉ đóng khung trong từng khu vực nhất định... Vì vậy, theo những tuyến đường nhất định, vào những thời gian nhất định chưa cho phép xuất hiện trong xã hội cổ truyền các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên cuộc đại phản công lao động xã hội lần thứ ba: sự ra đời của tầng lớp thương nhân chuyên nghiệp.

Trong thời kỳ thực dân Pháp và Mỹ - ngụy thống trị, một số tầng lớp trên, những nhà giàu có được chính quyền cùn nâng đỡ, đã độc quyền thu mua các sản phẩm quý ở địa phương để trao đổi với những thương nhân tại các thị xã, thị trấn, hay các tỉnh khác. Cùng với một số thương nhân người Hoa, người Việt, họ xoay ra buôn bán, và trở thành tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ. Họ đã thoát ly khỏi các công xã nông thôn, sống ở các thị trấn, thị xã, xa rời quê hương bản quán, xa rời đời sống cổ truyền của dân tộc.

Do các đặc điểm trên, nền kinh tế cổ truyền của các dân tộc thiểu số ở các tỉnh Tây Nguyên là dựa vào thiên nhiên và mang tính tự cấp, tự túc. Trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, các thành thị ở khu vực này còn nhỏ bé, yếu đuối, chưa đủ sức phá vỡ sự cố kết của các công xã nông thôn địa phương. Cho đến năm 1945, và ngay đến cả trước ngày giải phóng (năm 1975), các thành thị tuy đã phát triển, song cũng chỉ mới tác động ở mức làm thay đổi các luồng hàng hóa, làm giàu thêm các mặt hàng, giáng đòn chí tử vào các ngành nghề thủ công ở các địa phương, nhưng các công xã vẫn tồn tại với những luật tục cổ hủ của nó. Các đồn điền, nhà máy thu hút được một số nhân công người dân tộc thiểu số, nhưng chưa tác động được đến các quần thể người tập hợp xung quanh người đầu làng.

Sau ngày giải phóng, mậu dịch quốc doanh và các hợp tác xã mua bán đã bước đầu phát huy tác dụng ở vùng dọc Trường Sơn - Tây Nguyên. Đồng bạc Ngân hàng Nhà nước đã thay thế các vật ngang giá. Nhưng tính chất của nền kinh tế cổ truyền chưa thay đổi bao nhiêu. Trong mỗi làng xã, đơn vị kinh tế vẫn là từng gia đình. Đàn ông làm việc nặng nhọc, thường hoạt động ngoài ngôi nhà cư trú, đàn bà làm các công việc nhẹ hơn, nhưng lại rất bận rộn. Trừ một số người thoát ly gia đình làm việc cho Nhà nước, còn ở làng xã nói chung, mọi thành viên nam, nữ vẫn làm những việc lao động sản xuất theo giới và theo lứa tuổi như nếp sinh hoạt xưa. Về phương diện nào đó, họ đều là những người lao động tháo vát, có khả năng đảm đương mọi công việc sản xuất vì gia đình. Nhưng nếu xét về

phương diện khác, tình trạng không chuyên hóa trong lao động dẫn đến sự lãng phí trong sản xuất, lãng phí nguyên vật liệu, không tạo điều kiện nâng cao tri thức của từng ngành nghề, làm chậm quá trình cải tiến sản xuất, gây nên tâm lýỷ lại vào các tập quán lao động mà cha ông truyền lại. Hậu quả trực tiếp dẫn đến là trình độ sản xuất không được nâng cao, xã hội chậm phát triển, con người ngổ ngàng trước sự đổi mới.

Một điểm đáng chú ý là, trong lĩnh vực kinh tế còn thiếu kế hoạch, thiếu tính toán và lãng phí qua việc sử dụng các sản phẩm, nhất là lương thực, gia súc và vật liệu xây dựng. Lúc thóc lúa đầy kho, đồng bào ăn tiêu không tính đến những ngày giáp hạt hàng năm, nhất là những tháng vui chơi, sản phẩm lương thực bị chi tiêu phung phí vào các hội hè, các lễ thức tôn giáo. Sự chi tiêu thiếu lo xa, lãng phí, ít quan tâm đến việc tích luỹ, không chỉ làm trở ngại cho việc xây dựng từng gia đình, từng buôn làng, mà cho cả xã hội, nhất là trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà ở đó từng cá nhân, từng làng, cũng như toàn thể dân tộc Việt Nam đều đòi hỏi cần có kế hoạch, cân đối trong lĩnh vực sản xuất cũng như tiêu thụ.

Sóng trên vùng đất Tây Nguyên rộng lớn và giàu đẹp có nhiều dân tộc anh em. Theo số liệu thống kê đầu những năm 60 của thế kỷ XX, dân số khoảng 75 vạn người<sup>1</sup>, gồm các dân tộc: Gia Rai, Ba Na, Ê Đê, Xơ Đăng, Cơ Ho,

---

1. Theo số liệu thống kê: Năm 1965, tỉnh Gia Lai có 117.875 người; tỉnh Đắc Lắc có 519.000 người, tỉnh Kon Tum năm 1961 có 95.710 người.

Ra Giải, M'Nông, Mạ, Gié Triêng, Chu Ru, Brâu, Rơ Măm, Vân Kiều... chiếm 64%, dân tộc Kinh chiếm 36%. Năm 2002, dân số 4 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc<sup>1</sup>, Lâm Đồng là gần 4,5 triệu người. Trong đó, dân tộc Kinh khoảng 3,5 triệu người, tiếp đến là dân tộc Gia Rai (355.432 người), Ê Đê (233.626 người), Ba Na (174.134 người), Cơ Ho (133.089 người), Tày (92.293 người), Xơ Đăng (86.910 người), Nùng (84.864 người), Mạ (33.164 người), Gié Triêng (27.584 người). Người Kinh sống tập trung ở các đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới (sau năm 1975); các dân tộc Xơ Đăng, Gié Triêng, Hrê, Rơ Măm và một số các dân tộc Ba Na sống tập trung ở tỉnh Gia Lai. Các dân tộc M'Nông, Ê Đê và phần lớn các dân tộc Tày, Nùng, Mường... ở phía Bắc di cư vào sau năm 1975 tập trung ở các tỉnh Đắc Lắc và Đắc Nông; các dân tộc Cơ Ho, Mạ, Chu Ru... và một số dân tộc thiểu số ở phía Bắc di cư đến định cư ở Lâm Đồng.

Theo các nhà nghiên cứu về dân tộc, nhân chủng, khảo cổ khẳng định, từ xa xưa đã có người nguyên thủy sinh sống trên đất Tây Nguyên. Đặc biệt là những kết quả khai quật các di chỉ ở Lung Leng (Sa Thầy, Kon Tum), Biển Hồ, Trà Dôm (Plây Cu), Mê Van (Đắc Lắc) có niên đại thuộc thời kỳ đồ đá mới đến giai đoạn đầu thời kỳ kim khí cho thấy Tây Nguyên là một trong những cái nôi của loài người trên đất nước ta. Từ giữa thế kỷ thứ XVII, người Kinh đã có mặt ở Tây Nguyên. Giữa thế kỷ XIX trở đi,

---

1. Bao gồm cả Đắc Nông hiện nay.

người Kinh lên cao nguyên ngày một tăng. Lúc đầu là những giáo dân Thiên Chúa giáo từ Huế, Bình Định, Quảng Ngãi tránh sự truy nã của triều đình Huế, tiếp đến là các cuộc chuyển cư gắn với sự khai thác bóc lột mở mang Tây Nguyên của thực dân Pháp và sau này của Mỹ - ngụy. Riêng các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên muộn hơn, chủ yếu là sau năm 1954 và nhất là từ năm 1975 đến nay.

Trong cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất, bền bỉ hàng nghìn năm với thiên nhiên, thú dữ và kẻ thù xâm lược để sinh tồn, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã sáng tạo nên những giá trị vật chất và văn hóa tinh thần vô cùng phong phú, mang dấu ấn của vùng cao nguyên.

Về thiết chế xã hội, cho đến cuối thiên niên kỷ thứ hai, các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên còn ở một trình độ xã hội rất thấp: vào giai đoạn đầu của xã hội có giai cấp với nhiều tàn tích của xã hội nguyên thuỷ. Ngoài những gốc tích có tính truyền thuyết về hỏa xá (vua lửa), thủy xá (vua nước) của người Gia Rai hoặc các "Tơ Rinh" (một sự liên minh giữa các làng do tù trưởng cầm đầu), thì tổ chức xã hội duy nhất là làng (Plây, Kon - cách gọi của người Ba Na, Plơi - cách gọi của người Xơ Đăng, Bôn - cách gọi của người Gia Lai, Plây Tum hay Plây - cách gọi của người Giẻ Triêng, đứng đầu là chủ làng (già làng). Làng là một tổ chức xã hội có kết cấu chặt chẽ một khối cộng đồng thống nhất, một đơn vị tự cư mang dấu ấn "công xã nông thôn", có hệ thống tự quản với phương thức vận hành xã hội theo luật tục. Mỗi làng đều có một nhà làng ở giữa làng. Nhà nào

trong làng cũng có tục thờ Giàng<sup>1</sup>. Giàng tượng trưng cho công lý tuyệt đối, là nguồn hy vọng, nguồn an ủi của mọi người. Nhà làng của người Ba Na, Xơ Đãng và Gia Rai gọi là nhà rông. Nhà làng của người Cơ Tu gọi là "Gờnl". Đó là nơi thờ cúng chung, tiếp khách chung, vui chơi chung của dân làng, đồng thời là chỗ ngủ chung của con trai chưa có vợ hoặc đàn ông góa vợ.

Nhà của đồng bào Thượng thường là nhà sàn (một số ít làm nhà đất), quây quần chung quanh nhà Gờnl hoặc nhà rông. Nhà dựng thành dây dài tới một, hai trăm mét. Nhiều dân tộc còn giữ tục ở chung cả gia đình lớn, chia ra làm nhiều ngăn, mỗi ngăn là nơi ở của mỗi gia đình nhỏ. Mỗi làng có một người gốc làng do nhân dân bầu lên có nhiệm vụ lãnh đạo sản xuất hoặc trông coi mọi công việc chung của làng như cúng bái, xử kiện, hôn lễ, ma chay, giao thiệp với người ngoài hoặc các làng chung quanh, chủ trì các cuộc họp vui chơi ở trong làng. Người Ê Đê gọi người gốc làng là pô-pơ-ê-a, người Gia Rai là gông-plơi, người Ba Na, Xơ Đãng là tơm-plây, người Cơ Tu là tơ-ko-vênh, người Mơ Nông là kơ-roanh-hneh. Có dân tộc duy trì chức làng theo cha truyền con nối như Ê Đê, Gia Rai, Srê; cũng có dân tộc, người già nhất làm chức đầu làng.

Ở một số vùng, chế độ mẫu hệ còn giữ một địa vị chủ chốt trong gia đình. Người Mơ Nông có câu hát ví: "Người vợ giữ nhà làm những việc lớn lao nguy hiểm như đẻ con, chăm sóc con, giã gạo, suốt lúa, tìm củi, xách nước, nấu cơm, nuôi lợn, trông nom trâu bò, gà vịt, chăm sóc mẹ cha

---

1. Trời.

già yếu, dệt vải cho chồng con mặc. Của cải trong nhà do phụ nữ trông coi. Người không có vợ như nhà không có nóc, như gà không có chuồng. Vậy con gái là quý nhất". Con cái sinh ra đặt theo họ mẹ. Khi uống rượu, người được uống trước cũng là phụ nữ. Khi cưới hỏi, nhà gái phải đảm nhận mọi việc, sau đó người con trai về nhà vợ phải đem theo mọi thứ của cải của mình. Nhân dân trong cùng một làng sinh hoạt chung, làm ăn chung, đi săn chung, thờ cúng chung, giúp đỡ nhau trong sản xuất hoặc khi cưới hỏi, hoạn nạn, ma chay... Hàng năm, theo tập quán, đồng bào Thượng cũng có những ngày lễ, ngày hội như lễ suối lúa, lễ cúng ăn trâu, lễ cúng sức khỏe, lễ "bỏ nhà mồ"... thường rất tốn kém.

Cách ăn mặc của mỗi dân tộc Thượng có những nét giống nhau. Nói chung, đàn ông thường đóng khổ, ít mặc áo hoặc khi cần thì choàng một tấm mền (chǎn) thắt chéo trước ngực; đàn bà mặc váy, không mặc áo mà chỉ mặc yếm có nhiều đồ trang sức như vòng cổ, vòng tay.

Cùng chung một làng, người dư ăn thường phải tương trợ giúp đỡ người thiếu đói, có ăn cùng ăn, đói cùng đói. Người thiếu đói đến biếu người dư ăn một món quà vật nào đó (dù lớn nhỏ cũng được cho có lẽ nghĩa) để được gạo thóc về ăn không phải trả lại.

Ngoài ra, còn có lớp người không nhất thiết giàu có hoặc nghèo khổ, nhưng rất được trọng vọng, vị nể; lớp người này có nhiệm vụ chăm lo cúng kiến, bói đoán khi nhân dân gặp tai nạn hoặc đau ốm... Một lớp người khác cũng không nhất thiết giàu có hoặc nghèo khổ nhưng rất có uy thế do nắm được những luật lệ, tập tục của nhân

dân địa phương; lớp người này chuyên lo việc xét xử các vụ bất hòa, xích mích trong làng. Từ khi thực dân Pháp và sau đó là Mỹ chiếm đóng Tây Nguyên, đã tạo ra một tầng lớp mới như binh lính, công chức, người buôn bán và công nhân trong các đồn điền; đồng thời cũng tạo ra một tầng lớp tay sai trong bộ máy cai trị làng, xã như chánh tổng, chủ làng.

Đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên sống đơn sơ, giản dị, chất phác, dũng cảm, tâm hồn lạc quan, phóng khoáng, từ lâu đã tạo nên một nền văn hóa phong phú. Tục ngữ, ca dao, dân ca của các dân tộc Tây Nguyên phản ánh tâm hồn, tình cảm của người lao động.

Về văn học Tây Nguyên, có những bản trường ca độc đáo, có vần, có điệu, giàu tính chiến đấu trữ tình và giáo dục hướng thiện như "Đam San", "Xinh Nhã", "Đá Dì". Đồng bào Tây Nguyên đêm đêm quây quần quanh bếp lửa hồng trên nhà rông nghe kể khan, hmon. Người kể có lúc nói, lúc ngâm, khi trầm, khi bổng; có khan, hmon kể ba đến bốn đêm mới hết. Khan "Đam San" của người Ê Đê kể về một tù trưởng thích sống một cuộc đời phóng khoáng, tự do. Khan "Xinh Nhã" và "Đá Dì" của người Gia Rai kể về một thanh niên hiếu thảo, mà mỗi chữ, mỗi câu của khan là một hình ảnh, một nhạc điệu... Hmon "Rốc và Xét" kể chuyện hai thanh niên dũng cảm giết chim đại bàng bảo vệ nhân dân. Mùn, A-nhông, Kiện, Yôn yơ... là những khúc trữ tình ca ngợi tình yêu, sản xuất, đấu tranh...

Đồng bào Tây Nguyên không những thích thơ ca mà còn thích nhạc, thích múa.

Nhạc cụ có nhiều loại: kèn môi, kèn sáu ống, tiêu, sáo, chiêng, trống, đàn Torung, đàn ống tre, đàn bầu dây đồng... Trong các loại nhạc cụ đó, chiêng là loại mà đồng bào ưa thích nhất, được sử dụng nhiều nhất. Có thứ chiêng đổi 10 trâu một chiếc. Chiêng thường đánh nhiều chiếc một lúc gồm từng bộ. Tiếng cồng chiêng, đàn Torung, đinh túk... trầm bổng réo rắt như tiếng suối sa, tiếng thủ thi của gió ngàn. Múa có nhiều điệu, phổ biến là các điệu xoang và khít. Nghệ thuật múa xoang gắn liền với lễ hội đem lại niềm hứng khởi say sưa, hòa đồng sâu sắc. Phụ nữ múa xoang diễn tả công việc lao động hàng ngày. Nam giới múa điệu khít diễn tả những động tác chiến đấu. Điệu múa rông chinh kết hợp cả hai điệu xoang và khít rất hấp dẫn, lôi cuốn được nhiều người.

Nghệ thuật tạo hình trang trí dân gian rất tinh tế, sáng tạo, có khiếu thẩm mỹ cao được thể hiện trên vải, đồ đan, nhà mồ và đặc sắc là nhà rông, vừa tạo môi trường không gian hoành tráng, nhân văn nhưng cũng đầy huyền ảo, siêu thực và ấn tượng. Tài sản văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên không những động viên cộng đồng lao động sản xuất, đấu tranh với thiên nhiên, bệnh tật, giặc giã, hướng con người tới chân - thiện - mỹ, mà còn là tài sản vô giá đóng góp xứng đáng vào kho tàng văn hóa nước nhà.

Trải qua hàng nghìn năm lịch sử, nhân dân các dân tộc Tây Nguyên đã sáng tạo ra những giá trị vật chất, tinh thần phong phú và quý giá, đồng thời hun đúc nêu tinh thần đấu tranh bất khuất yêu chuộng hòa bình... mang đậm phong cách Tây Nguyên.

### III. MỘT SỐ THÁNG CẢNH Ở TÂY NGUYÊN

#### Hồ Lăk

Hồ Lăk nằm trên tuyến đường giao thông giữa thành phố Buôn Ma Thuột và Đà Lạt, thuộc thị trấn Liên Sơn, huyện Lăk, tỉnh Đắc Lăc, cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 56km về phía nam theo quốc lộ 27.

Hồ Lăk là một thăng cảnh đẹp của vùng Tây Nguyên. Hồ vừa là nơi cung cấp nhiều cá, vừa là hồ chứa nước ngọt khổng lồ cung cấp nước cho hàng trăm hécta ruộng nương, đồng thời còn làm cho khí hậu ở đây thêm phần mát hơn.

Qua đèo Lạc Thiện khoảng 10km, đến thị trấn Liên Sơn, rẽ tay phải vài trăm mét đã thấy ngôi nhà nghỉ mát của cựu hoàng đế Bảo Đại ngày xưa. Đây là nơi ông thường đến ngắm cảnh, săn bắn, nghỉ ngơi mỗi khi có dịp lên thành phố Buôn Ma Thuột. Ngôi nhà nằm trên đỉnh đồi cao nhìn ra mặt nước của hồ Lăk.

Hồ rộng trên 500ha, được thông với con sông Krông A Na. Mặt hồ Lăk luôn xanh thẳm, in bóng rừng thông trên các ngọn đồi ven hồ. Xung quanh hồ là các cánh rừng nguyên sinh rộng lớn với hệ động thực vật phong phú.

Về mùa mưa, hàng trăm con suối, ngọn thác đổ nước về làm cho mặt hồ rộng thêm, sóng còn lên như biển và dâng ngập hết cả các cánh đồng cỏ xung quanh. Ra xa, nước sâu hơn là nơi ngự trị của các loài sen, súng. Sen ở hồ Lăk rất đẹp, che kín một dải dài trên mặt nước làm cho cảnh hồ thêm thơ mộng.

Bên hồ Lăk có buôn Jun, một buôn làng tiêu biểu của dân tộc M'Nông. Đến đây du khách có dịp ngao du trên

lưng voi để ngắm buôn làng, tham quan núi rừng Tây Nguyên. Nếu nghỉ qua đêm sẽ được thưởng thức văn nghệ通俗 chiêng của người M'Nông.

### Khu du lịch hồ Ea Kao

Khu du lịch hồ Ea Kao nằm cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột 12km theo hướng đông nam, được xây dựng với quy mô lớn, hiện đại, nhưng vẫn mang đậm bản sắc dân tộc.

Khu du lịch hồ Ea Kao có quy mô 120ha (chưa kể diện tích mặt hồ nước) được đầu tư xây dựng trên khu vực có địa hình tương đối đa dạng, có nhiều triền đồi, dốc, khe... Khí hậu ở đây tương đối ôn hòa, nhiệt độ trung bình  $20,7^{\circ}\text{C}/\text{năm}$ , lượng mưa trung bình 2.155mm/năm, rất phù hợp tạo sự phong phú về không gian và cảnh quan để phát triển du lịch.

Khu du lịch Hồ Ea Kao được xây dựng giữa một không gian thiên nhiên có nhiều cây xanh với nhiều loại hình du lịch, sinh hoạt văn hóa, vui chơi giải trí phục vụ nhu cầu của du khách. Khu du lịch này được chia ra làm nhiều khu nhỏ với các hoạt động du lịch khác nhau: khu vui chơi giải trí, khu nhà nghỉ, vườn hoa, nhà hàng, khu vườn thực vật, khu thi đấu thể thao, khu cắm trại, khu bảo tồn thiên nhiên... Tất cả các khu này đều được bố trí thuận lợi, cảnh quan phong phú, hấp dẫn. Đến với khu du lịch Hồ Ea Kao du khách sẽ được tận hưởng những phút giây nghỉ ngơi thoải mái giữa bầu không khí trong lành của thiên nhiên nơi đây.

### Buôn Đôn

Buôn Đôn thuộc xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đăk Lăk, cách thành phố Buôn Ma Thuột 42km về phía

tây bắc. Buôn Đôn từ lâu đã nổi tiếng không chỉ với cảnh quan của núi rừng, các phong tục mang đậm dấu ấn của vùng Tây Nguyên mà còn bởi truyền thống săn bắt và thuần dưỡng voi rừng.

Buôn Đôn với những cánh rừng tự nhiên trùng điệp; dòng sông Sérêpôk hung dữ, nước đổ ầm vang núi rừng. Đến Buôn Đôn là dịp được cưỡi voi leo núi, lội suối, bơi sông; bạn cũng có dịp tham dự nhiều thú vui hấp dẫn chỉ có ở nơi đây như: bắn nỏ, nướng cá, uống rượu cần; sống trong những căn nhà đơn sơ, ấm cúng dựng vắt véo trên các cây si cổ. Đặc biệt nếu bạn có mặt vào mùa xuân thì tháng ba là mùa lễ hội đua voi... Cảnh sắc thiên nhiên và cuộc sống bình dị nơi đây chắc sẽ làm du khách hài lòng với những ngày sảng khoái, thú vị.

Chiến tranh đã lùi xa nhưng cũng để lại nhiều địa danh lịch sử như: "Bến đò Giao Liên", "Hòn thư chết", "Đường mòn Hồ Chí Minh".

### **Thác Dray Nur**

Thác Dray Nur là thác trung nguồn nằm trong hệ thống ba thác: Gia Long - Dray Nur - Dray Sáp của sông Sérêpôk, tỉnh Đăk Nông.

Thác Dray Nur là ngọn thác lớn nhất Tây Nguyên. Cách thác Gia Long chừng 3km, du khách được chiêm ngưỡng thác Dray Nur hùng vĩ không kém.

Thác Dray Nur không rộng như thác Dray Sáp nhưng thế thác cao, dòng nước cũng mạnh hơn, nên khi đổ xuống tạo thành những cuộn sóng dâng trào.

## **Thác Ba Tầng**

Thác Ba Tầng thuộc huyện Đăk Glong (huyện Đăc Nông cũ), tỉnh Đăk Nông, cách thị trấn Gia Nghĩa khoảng 8km theo quốc lộ 14 ngược hướng về Buôn Ma Thuột.

Quanh thác Ba Tầng có nhiều cây cổ thụ và có bãi đất rộng bằng phẳng, thoáng mát để cho du khách cắm trại, thư giãn khi đến thăm thăng cảnh này.

Người ta gọi là thác Ba Tầng bởi vì khi nước suối chảy đến đây phải qua ba tầng thác mới đến lòng suối nằm ở phía dưới. Ba tầng thác này nằm nối tiếp nhau trong một chiều dài khoảng 40m. Tầng thứ nhất không cao lắm, nước từ các tảng đá rơi xuống lòng thác từ độ cao hơn 1,5m. Cách tầng thác thứ nhất chừng 20m là tầng thác thứ hai. Ở tầng thác này, dòng nước suối xanh trong sau khi len lỏi giữa những tảng đá nằm kề nhau và từ độ cao khoảng 2m đã tràn xuống phía dưới tung bọt trắng xoá. Thác thứ ba là thác lớn nhất và là thác chính của cụm thác Ba Tầng. Ngọn thác chính này cao hơn 20m, ngày đêm ầm ầm chảy giữa khung cảnh yên vắng của núi rừng và đổ tràn về hai bên bờ suối. Ở đây dòng suối khá rộng, ven bờ có nhiều cây cao tỏa bóng mát để du khách có thể ngồi nghỉ ngơi ngắm cảnh dòng nước tuôn trào từ trên cao xuống trong âm vang của tiếng thác reo. Đứng dưới nhìn lên ta thấy hơi nước tỏa bay ra xung quanh như một lớp sương mù bao phủ.

## **Thác Cam Ly**

Thác Cam Ly nằm trên dòng suối Cảm Lệ, cách trung tâm thành phố Đà Lạt hơn 2km về phía tây.

Ngọn thác hùng vĩ gắn với quang cảnh của các đồi thông bao quanh đã tạo nên một thăng cảnh khó quên trong lòng du khách khi tới Đà Lạt.

Du khách đi dạo ven hồ Xuân Hương cũng nghe tiếng suối chảy róc rách. Một dòng suối đổ vào hồ ở phía bắc, một dòng khác từ hồ chảy ra ở phía nam luồn dưới một cây cầu, ở gần bến xe. Chân cầu là đập ngăn dòng suối lại để điều hòa mực nước hồ. Cả hai dòng suối đều mang tên Cam Ly. Dòng chảy ra lượn về phía tây, khi cách hồ 2km phải vượt qua một đoạn suối bị chặn ngang bởi những tảng đá hoa cương lớn, tạo thành thác Cam Ly đẹp nổi tiếng của Đà Lạt với độ cao khoảng 30m. Vào mùa mưa, nước từ thượng nguồn đổ về thác tạo thành sương trắng cả một vùng trông rất thơ mộng. Cũng chính vì vậy mà Cam Ly một thời đã từng đi vào thơ ca, nhạc họa... Hình ảnh của Cam Ly được giới thiệu trong tạp chí "Revue Indochine" và kể cả một số báo chí của Pháp trước đây.

Theo truyền thuyết mà các già làng ở đây kể lại thì tên Cam Ly có nguồn gốc từ tiếng K'Ho. Khi dòng Cảm Lê chảy ngang qua một ngôi làng của một bộ tộc người Lạt, vị tù trưởng người K'Ho của tộc Lạt đó có tên K'Mly nên dân trong vùng lấy tên ông đặt cho dòng suối nước của họ để ghi nhớ công lao của chủ làng đã cai quản buôn làng tươi đẹp. Và lâu ngày người ta đọc thành Cam Ly. Bên cạnh đó, có một giả thiết cho rằng Cam Ly xuất phát từ gốc Hán - Việt (cam là ngọt và ly là thảm vào). Có nghĩa rằng Cam Ly là biểu tượng của một dòng suối có nước ngọt淳 làm say lòng khách lăng du. Thác Cam Ly trước đây còn gắn

với một khu rừng thông bên cạnh, được mang tên "rừng ái ân" nhưng ngày nay khu rừng ấy không còn nữa. Dòng thác thiếu nước về mùa khô nhưng mùa mưa nước chảy cuồn cuộn, từng khói nước khổng lồ đổ xuống dữ dội.

### Thác Trinh Nữ

Thác Trinh Nữ cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 25km về phía tây nam, là một trong những địa điểm thu hút khách thập phương đến đây du ngoạn, ngắm cảnh nhiều nhất.

Trước khi hòa vào dòng Sérêpôk cuồn cuộn chảy, nhánh sông Krông Nô còn phải vượt qua những dãy đá lởm chởm, xếp chồng lên nhau muôn hình, muôn vẻ. Thế nhưng, lực cản cuối cùng đó đã tạo nên một thang cảnh thiên nhiên hấp dẫn và có một cái tên vô cùng thơ mộng - thác Trinh Nữ.

Tương truyền, sở dĩ ngọn thác có cái tên đầy quyến rũ này là do bắt đầu từ một câu chuyện khá buồn: Một cô gái đang tuổi xuân thì, do trắc trở chuyện tình duyên đã tìm đến ngọn thác và quyết định gửi thân vào dòng nước bạc trắng xóa để quên đi nỗi đau khổ. Và như để tỏ lòng trắc ẩn, cảm thương cô gái xấu số kia, cái tên Trinh Nữ đã được người đời đặt cho ngọn thác.

Theo những con đường uốn lượn, bậc cấp bằng đá, du khách có thể đi dọc theo dòng chảy của thác để ngắm cảnh nước non đang hòa quyện vào nhau. Khi có nhu cầu nghỉ ngơi du khách có thể quây quần thoải mái dưới những chiếc chòi mái lá trong một khung cảnh hòa hợp với thiên

nhiên. Nếu du khách muốn lưu lại để ngắm cảnh của núi rừng, thác nước về đêm thì đã có những căn hộ nhỏ mang dáng dấp ngôi nhà của đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên dựng bên cạnh.

### **Biển hồ Tơ Nưng**

Biển hồ Tơ Nưng nằm ở xã Biển Hồ, thành phố Plây Cu, tỉnh Gia Lai.

Biển hồ Tơ Nưng nguyên là một miệng núi lửa ngừng hoạt động đã hàng trăm triệu năm. Hồ có hình bầu dục, diện tích 230ha.

Con đường dẫn xuống hồ đẹp như tranh, hai bên là những rặng thông xanh ngắt. Cuối con đường, leo lên các bậc tam cấp bằng đá, du khách sẽ đặt chân vào ngôi nhà lồng rất thơ mộng được xây trên một đồi cao ăn ra lòng hồ. Nước hồ quanh năm đầy ắp, xanh trong có thể nhìn rõ từng đàn cá bơi lội dưới nước. Hồ có độ sâu từ 20 đến 40m. Đây là vựa cá, hàng năm cung cấp cho Plây Cu hàng trăm tấn cá. Những chiếc thuyền độc mộc lướt trên mặt hồ thật êm ái.

Phong cảnh xung quanh hồ thật ngoạn mục, từ những cây cổ và các loại hoa khoe sắc ven hồ, ong bướm dập dùi tiếng hót của các loài chim lảnh lót mỗi buổi sớm mai. Kế đó là những cánh rừng bạt ngàn, những ngọn đồi uốn lượn trập trùng... Những chiếc thuyền độc mộc lướt trên mặt nước.

Giữa mùa nắng nóng oi nồng mà ở đây với không khí trong lành và mát rượi sẽ tạo sự thoải mái dễ chịu cho du khách. Có thể nói, Biển hồ đã hấp thụ những cơn gió nóng

nực để đem đến cho vùng đất cao nguyên bao la những cơn gió mát lành. Đây không chỉ là nguồn cung cấp nước sinh hoạt, nước cho cây trồng và vật nuôi cho một vùng rộng lớn mà còn cung cấp cho dân trong vùng hàng trăm tấn cá, tôm... mỗi năm. Nguồn lợi tự nhiên mà Biển hồ mang lại vô cùng to lớn và quan trọng, nhất là đối với vùng cao nguyên ở độ cao gần nghìn mét so với mặt biển và hiếm nước. Biển hồ với nhiều góc độ nổi lên như một viên ngọc bích giữa mênh mông đất đỏ Tây Nguyên.

Biển hồ gần quốc lộ 14 và quốc lộ 19 nên rất thuận tiện cho khách đến tham quan. Đứng bên hồ, du khách có thể phóng tầm mắt để nhìn bao quát cả một vùng. Đây là những quả đồi đất đỏ bazan, những đồi chè, những đồi cà phê trĩu quả. Kia là thành phố Plây Cu - phố núi cao, phố núi đầy sương. Xa xa là những cánh rừng bạt ngàn, những ngọn đồi uốn lượn trùng trùng. Du khách còn gặp ở đây những ngôi nhà rông cao vút. Trong vòng bán kính 6km về hướng nam là núi Hàm Rồng.

Biển hồ Tơ Nưng được ví như hạt ngọc của Plây Cu, của cả Tây Nguyên và là một điểm du lịch quan trọng của tỉnh.

### **Hồ Ayun Hạ**

Hồ Ayun Hạ nằm trên địa bàn xã Chư A Thai, huyện Ayun Pa và xã HBông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai. Với bể mặt thoáng của hồ, rộng  $37\text{ km}^2$ , dung tích 253 triệu  $\text{m}^3$  nước (ứng với mực nước dâng bình thường), hồ Ayun Hạ còn là nơi cung cấp nguồn thủy sản lớn cho khu vực Ayun Hạ và thành phố Plây Cu. Ngoài ra, mặt hồ còn là nơi tổ chức các hoạt động thể thao dưới nước, tổ chức các đội tàu, thuyền

phục vụ khách du lịch tham quan, đã ngoại ngắm cảnh ven hồ.

Hồ Ayun Hạ là hồ nước nhân tạo, hình thành khi dòng sông Ayun được chặn lại vào đầu năm 1994, để khởi công xây dựng công trình thủy lợi Ayun Hạ, đập chính và cửa cấp nước của hồ nằm trên địa bàn xã Chư A Thai - huyện Ayun Pa, cách thành phố Plây Cu 70km về phía tây. Vùng ngập chính của hồ thuộc địa phận xã HBông huyện Chư Sê.

Đến nay công trình đã hoàn thành, làm sống lại 13.500ha đất canh tác, phần nhiều là 1 vụ lúa thành 2 vụ lúa. Công trình thủy lợi Ayun Hạ hoàn thành đã đem lại hiệu quả cao, ổn định đời sống no đủ cho đồng bào các dân tộc, hạn chế nhiều sự chặt cây, phá rừng.

Hồ Ayun Hạ ngoài tác dụng cung cấp nước tưới cho 13.500ha lúa nước, còn là hồ cung cấp nguồn thủy năng lớn ở khu vực, nhà máy thủy điện Ayun Hạ đã được xây dựng và đã chính thức hòa điện vào lưới điện quốc gia (đầu năm 2001), với 2 tổ máy đi vào hoạt động có công suất 3.000kwh.

### Nhà thờ gỗ Kon Tum

Nhà thờ gỗ Kon Tum nằm trên đường Nguyễn Huệ của thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum, là một công trình lớn, đẹp, được xây dựng hoàn toàn bằng phương pháp thủ công. Nhà thờ gỗ Kon Tum xây dựng năm 1913, do một linh mục người Pháp tổ chức thi công, nay đã trở thành một điểm du lịch hấp dẫn cho nhiều du khách đến vùng đất Kon Tum.

Nhà thờ tọa lạc trên một diện tích rộng với nhiều công trình liên hoàn khép kín gồm: nhà thờ - nhà tiếp khách - nhà trưng bày các sản phẩm dân tộc và tôn giáo - nhà rông. Ngoài ra, trong khuôn viên nhà thờ còn có cô nhi viện - cơ sở may, dệt thổ cẩm - cơ sở mộc, thu hút hàng chục lao động làm việc từ thiện. Từ xa, Nhà thờ là một công trình kiến trúc hoàn toàn bằng gỗ làm theo kiểu Roman, du khách đã có thể thấy tháp chuông nhà thờ cao sừng sững trên nền trời. Bên trong, cột và các giàn gỗ được lắp ghép khít khao. Trần nhà xây dựng bởi rui, mèn tre, đất và rơm, đã hơn 80 năm trôi qua vẫn bền, đẹp. Cung thánh nhà thờ được trang trí theo hoa văn các dân tộc ít người Tây Nguyên, trang nghiêm và gần gũi.

Đến đây, du khách sẽ ngạc nhiên bởi công trình lớn, đẹp điêu nghệ như vậy mà được xây dựng hoàn toàn bằng phương pháp thủ công bởi những bàn tay tài hoa của người thợ. Nhà thờ còn đẹp hơn bởi khu hoa viên có nhà rông cao vút, các bức tượng được tạo nên bằng rễ cây, mang bản sắc văn hóa riêng của đồng bào các dân tộc. Du khách có thể tham quan trong khuôn viên nhà thờ, cơ sở dệt thổ cẩm chính người dân tộc bản địa và uống rượu dâu, rượu nho do các nữ tu sĩ chế biến.

Nhà thờ gỗ Kon Tum ngoài giá trị về kiến trúc văn hóa, còn là nơi hấp dẫn du khách bởi các yếu tố nhân văn.

### Làng Ba Na

Làng Ba Na thuộc tỉnh Kon Tum, là những nếp nhà sàn dựng trên nền đất hình vuông hay hình chữ nhật, cầu

thang lên nhà thường là một thân cây gỗ, đục đẽo thành nhiều bậc khá công phu.

Dân tộc Ba Na là một trong ba dân tộc bản địa đông người nhất ở Tây Nguyên, họ sống nhiều nhất ở tỉnh Kon Tum. Ba Na Kon Tum là tên cộng đồng người Ba Na tập trung ở thị xã Kon Tum. Theo tiếng Ba Na thì Kon nghĩa là hồ, ao. Kon Tum là tiếng có nhiều ao, hồ.

Đến thăm làng Ba Na, du khách sẽ nhìn thấy những nếp nhà sàn dựng trên nền đất hình vuông hay hình chữ nhật, cầu thang lên nhà thường là một thân cây gỗ, đục đẽo thành nhiều bậc khá công phu. Người Ba Na là dân tộc đầu tiên ở Tây Nguyên biết dùng chữ viết trong đời sống và dùng bò để cày ruộng. Tuy nhiên, họ cũng chưa biết tổ chức cuộc sống khoa học, gạo chỉ够 đủ ăn từng ngày. Trước đây người Ba Na có truyền thống săn bắn giỏi, tới gia đình nào bạn cũng có thể nhìn thấy có vài cái nỏ bằng gỗ rất chắc.

Cũng như nhiều dân tộc khác ở Tây Nguyên, giữa sàn nhà người Ba Na là bếp lửa luôn luôn đỏ than. Bếp cũng là trung tâm sinh hoạt của mọi thành viên trong gia đình.

Đàn ông Ba Na thường có vết sẹo ở ngực. Đó là vết tích do họ tự gây nên bằng cách lấy lửa hoặc than hồng dí vào ngực khi trong nhà có người chết, để tỏ lòng thương tiếc người quá cố.

### Nhà thờ Cam Ly

Nhà thờ Cam Ly nằm trên một quả đồi rất gần thác Cam Ly, thuộc thành phố Đà Lạt. Nhà thờ Cam Ly có

một kiến trúc độc đáo theo lối nhà rông của đồng bào Tây Nguyên.

Trong số gần 100 công trình kiến trúc công giáo xuất hiện ở Đà Lạt từ thập niên 1920 đến thập niên 1960, nhà thờ Cam Ly được xây dựng riêng cho đồng bào các dân tộc thiểu số, vì thế nó mang một sắc thái độc đáo khác hẳn với các giáo đường dành cho người Kinh. Những người tạo tác nên ngôi nhà thờ đã thể hiện sự "hội nhập văn hóa" qua nghệ thuật kiến trúc khi cho gương mặt Chúa trời hòa nhập với gương mặt của Yang (trời) mà những người dân nơi đây đã nghìn năm sùng bái.

Công trình được khởi công vào cuối năm 1959 và hoàn thành tám năm sau đó. Nhìn ngang, hai mái giáo đường giống như lưỡi rìu, dốc đứng 17mét, được lợp bằng 80.000 viên ngói với tổng trọng lượng tương đương 90 tấn. Để chịu đựng được sức nặng của ngôi nhà với cột, kèo, giằng bằng bê-tông, sắt và gỗ, móng của công trình đã được gia cố hết sức kỹ lưỡng. Riêng phần móng nhà thầu đã phải cật lực làm trong vòng nửa năm. Trước cổng chính nhà thờ là hai hình tượng hổ và phượng hoàng - những loài vật quen thuộc trong hiện thực và trong ý thức của đồng bào các dân tộc thiểu số. Hổ tượng trưng cho sức mạnh và phượng hoàng thể hiện cho sự tinh khôn. Cùng với duy đó, nội thất thánh đường còn xuất hiện nhiều hình ảnh các loài vật khác thể hiện bản tính của chúng như: sự trong sáng của nai, sự gần gũi của chim và cá... Đặc biệt dưới chân thánh giá, bên cạnh cung thánh bằng gỗ thông có treo ba đầu trâu theo thứ tự cao thấp. Trâu là linh vật mà đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên thường dùng làm vật

phẩm để "giao tiếp" với Yàng của họ, trong trường hợp này là kính dâng Thiên Chúa như một thông điệp biểu lộ lòng sùng kính.

Sau ba khung cửa lớn là nội thất giáo đường với diện tích gần 400m<sup>2</sup>, một không gian vừa u huyền, thâm nghiêm vừa khoáng đạt, phóng túng. Cảm giác đó có được là do hiệu quả các giải pháp kiến trúc. Nối với những bức tường lửng có độ cao khoảng 3 mét được xây bằng đá chè là hệ thống cửa kính màu xanh - nâu - vàng trong các khung gỗ. Các khung cửa liền nhau và giáp mái này cùng với 20 vò kèo tương ứng đều được cách điệu từ hoa văn Tây Nguyên mà chủ đạo là hình vuông và hình tam giác - tượng trưng cho mặt trăng và mặt trời trong mô típ bản địa về quan niệm vũ trụ. Đối xứng phải trái là 16 bức tranh đá trong đó có 14 bức diễn tả các chặng thương khó của Chúa Jesus và ngày ngài chịu nạn, phục sinh... Ở đây, cùng với nghệ thuật sắp đặt và giải pháp kiến trúc, các nhà tạo tác đã kết hợp hài hòa và thành công giữa tư duy mộc mạc, tự nhiên của đồng bào các dân tộc thiểu số với triết lý tôn giáo nhân bản và sâu sắc.

### Nhà thờ Đà Lạt

Nhà thờ Đà Lạt nằm trên đường Trần Phú, thành phố Đà Lạt, gần khách sạn Novotel, là một trong những công trình kiến trúc tiêu biểu và cổ xưa nhất của Đà Lạt.

Đây là nhà thờ lớn nhất ở thành phố Đà Lạt, được gọi là nhà thờ Chánh tòa, hay ngoài ra còn cái tên dân gian là nhà thờ Con Gà vì trên đỉnh tháp chuông có tượng một con gà lớn.

Nhà thờ được xây dựng từ năm 1931 đến 1942, có chiều dài 65 mét, chiều rộng 14 mét và cao 47 mét. Với độ cao đó, tháp chuông của nhà thờ có thể được nhìn thấy từ nhiều nơi trong thành phố. Phần phía trên của tường được lắp 70 tấm kính màu mang dấu ấn của kiến trúc nhà thờ châu Âu thời Trung cổ.

Vào dịp Giáng sinh hằng năm, đây là nơi tập trung rất nhiều người cả trong và ngoài đạo đến dự lễ, tham quan. Ngoài ra, ở Đà Lạt còn rất nhiều nhà thờ nhỏ hơn trong đó Domaine de Marie (Lãnh địa Đức Bà) và nhà thờ Cam Ly mang những nét đặc trưng riêng.

### **Thiền viện Trúc Lâm**

Thiền viện Trúc Lâm tọa lạc bên hồ Tuyền Lân trên núi Phượng Hoàng, thuộc phường 3 thành phố Đà Lạt. Đây là ngôi chùa to nhất, bề thế nhất ở Đà Lạt hiện nay.

Chùa do hòa thượng Thích Thanh Từ tạo dựng từ đầu thập niên 90, chính thức khởi công xây dựng ngày 08 tháng 04 năm 1993 và khánh thành ngày 08 tháng 02 năm 1994. Thiền viện có diện tích 24,5ha; được chia thành 3 khu riêng biệt với sự tham gia thiết kế của kiến trúc sư nổi tiếng Ngô Viết Thụ (người thiết kế Dinh Độc Lập - nay là Dinh Thống nhất, thành phố Hồ Chí Minh).

Những lúc đông nhất, thiền viện có hàng ngàn tăng ni, phật tử đến theo học về thiền. Mỗi ngày, các tu sĩ ngồi thiền 3 thời trong ngày, mỗi thời 2 giờ đồng hồ và thời đầu tiên là từ lúc 3 giờ sáng.

Ngoài ý nghĩa là một ngôi chùa lớn, một viện thiền học, Trúc Lâm còn là một điểm tham quan lý tưởng cho du

khách khi đến với thành phố cao nguyên do được tổ chức tốt và có vị trí khá đẹp - nhìn ra hồ Tuyền Lâm, núi Voi. Ngoài ngôi chùa lớn này, Đà Lạt còn có hàng chục chùa nhỏ khác như Linh Quang (đường Ngô Quyền), Trúc Lâm (đường Phạm Hồng Thái), Ngọc Tín (Sương Nguyệt Ánh)... mà khi kết hợp lại có thể cho du khách một tour du lịch tín ngưỡng - tìm hiểu kiến trúc độc đáo.

### Núi Lang Bian

Núi Lang Bian nằm trên địa bàn huyện Lạc Dương, cách trung tâm thành phố Đà Lạt 12km về phía bắc. Đây là địa điểm thích hợp cho các nhà dân tộc học, cho các du khách yêu văn hóa truyền thống đến nghiên cứu văn hóa của các dân tộc nam Tây Nguyên.

Núi Lang Bian còn được gọi là Núi Mẹ, gồm 2 ngọn, có độ cao 2.167 mét. Chuyện xưa kể rằng có một đôi trai tài gái sắc yêu nhau tha thiết - chàng K'lang và nàng Hồ Bian. Do lời nguyền thù hận của hai bộ tộc mà hai người đã phải chia lìa. Nàng sau khi chết đã hóa thân thành dãy núi mà người dân tộc Hồ Ho-lạch gọi là Núi Mẹ và sửa từ bộ ngực của nàng đã tuôn tràn thành những dòng suối, dòng thác tươi mát cho đời. Từ đó hai ngọn núi được đặt tên là Lang Bian.

Tỉnh Lâm Đồng có địa hình không bằng phẳng với 3 cao nguyên: Lang Bian - Đà Lạt, Dram - Liên Khương, Blao - Di Linh và một bình nguyên Đạ Huai - Cát Tiên. Cao nguyên Lang Bian vào đầu thế kỷ 19 vẫn còn là một vùng đất thưa dân, hiểm trở. Người bản địa tập trung

trong một số làng, đông nhất là Dankia. Qua một thế kỷ, diện mạo của cao nguyên Lang Bian thay đổi nhiều, trừ một vài nơi như vùng đồi Cù chông hạn. Từ trung tâm thành phố Đà Lạt, sau 15 phút đi bằng xe máy hoặc ôtô, du khách đã có thể đến chân núi Lang Bian huyền thoại nơi có những bản của đồng bào dân tộc Tây Nguyên như: dân tộc Lát, Chil (Cơ Ho)... Ngày nay người Lạch đến định cư ở đây nên buôn làng gắn bó với ngọn núi này. Từ tháng 11 năm 1999, khu vực này đã được giao cho Công ty du lịch tỉnh Lâm Đồng, với tên gọi là khu du lịch Lang Bian. Địa hình của Lang Bian rất thích hợp cho kiểu du lịch dã ngoại để tìm một chút hơi lạnh của miền sơn cước. Tại chân núi có nhiều khu đón khách. Ngoài những cơ sở nghỉ ngơi cao cấp, còn có khu cắm trại và nhiều dịch vụ cần thiết cho du khách. Họ dừng lại đây để nghỉ dưỡng tham quan thăng cảnh. Một số cắm trại qua đêm, quây quần bên ánh lửa với chén rượu cần, nghe những khúc hát cùng những âm thanh của nhạc cụ cổ truyền lười Lạch. Họ ăn uống, ca hát, nhảy múa suốt đêm. Ban ngày xem các cô gái Lạch ngồi dệt thổ cẩm, du khách có thể mua những đặc sản của họ như chiếc gùi, những vóc thổ cẩm nhiều màu sắc.

Một số đoàn gồm những thanh niên trẻ, khỏe, thích những trò chơi mới lạ, leo núi, chinh phục đỉnh Lang Bian, dù lượn... Đối với họ, chuyến đi còn là một thử thách của những người tham gia để vượt qua chính mình. Có ba cách lên tới đỉnh - nơi đặt lô gô du lịch Đà Lạt: đi xe U-oát, đi bộ hoặc leo bằng dây. Ngoài ra còn có một đường xuyên

rừng khoảng 2km cũng lên tới đỉnh. Vài năm gần đây, trên đỉnh Lang Bian có loại hình du lượm, xuống núi bằng dây. Cảm giác thú vị nhất của du khách là được ngự trị trên đỉnh đồi Rada cao hơn 2.000 mét, thả hồn theo những đám mây đang bồng bềnh trôi. Đứng ở đây có thể ngắm trọn vẹn thành phố Đà Lạt mộng mơ, hiện ra như một bức tranh thủy mặc, phía tây là hồ Dankia - Suối Vàng trông như một tấm lụa đào khổng lồ nổi bật giữa màu xanh bạt ngàn của núi đồi.

### **Thung lũng Tình yêu**

Thung lũng Tình yêu nằm cách trung tâm thành phố Đà Lạt chừng 5km về phía bắc. Thung lũng tình yêu chìm sâu bên sườn đồi với những rừng thông quanh năm xanh biếc.

Năm 1972, nhờ đắp một con đập lớn vắt ngang thung lũng đã tạo ra một hồ nước lớn có tên là hồ Đa Thiện. Vì có hồ mà thung lũng này càng thêm thơ mộng, tăng thêm sự hấp dẫn đối với du khách và nhất là đối với những lứa đôi ở khắp miền đất nước. Du khách có thể men theo những lối mòn hoặc leo cả trăm bậc cấp, đi qua những cổng hoa với màu sắc rực rỡ để lên đồi Vọng Cảnh. Từ đây, Thung lũng Tình yêu hiện ra trong tầm mắt đẹp tựa như một bức tranh, sinh động với những cánh buồm phấp phới trên hồ.

### **Hồ Than Thở**

Hồ Than Thở nằm cách trung tâm thành phố Đà Lạt khoảng 6km về phía đông, theo trực đường Quang Trung -

Hồ Xuân Hương. Đến thăm nơi đây, du khách sẽ được nghe kể về những chuyện tình cảm động đã mượn nước hồ để giữ mãi mối tình chung thuỷ.

Từ lâu, tên hồ Than Thở đã trở nên nổi tiếng với 2 câu thơ:

*"Đà Lạt có thác Cam Ly*

*Có hồ Than Thở người đi sao đành"*

Hồ Than Thở nằm trên đồi cao giữa một rừng thông tinh mịch. Cảnh vật quanh hồ nên thơ, mặt nước luôn phẳng lặng trầm ngâm. Con đường đất ven hồ như mắt hút xa xa. Tại đây đường như chỉ còn nghe vỉ vút tiếng gió nhẹ, tiếng thông reo như thở than, như nức nở. Có một đôi cây thông yêu nhau rất lạ ở phía bắc của hồ tạo thành một đôi "tình nhân" thông quấn quýt bên nhau không rời và du khách có thể đến đó chụp hình lưu niệm. Đồi thông ở hồ Than Thở dường như cũng đẹp hơn các nơi khác vì thông thưa hơn, cao đều hơn nên khi ánh nắng mặt trời rọi xuống ngả bóng trên thảm cỏ rất đẹp.

Xa xưa nữa, nơi đây gắn với câu chuyện tình của Hoàng Tùng và Mai Nương. Chuyện xảy ra vào thế kỷ 18, khi người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ dấy binh đánh đuổi bọn xâm lược nhà Thanh, trai tráng khắp nơi hưởng ứng, trong đó có Hoàng Tùng. Trước khi chia tay, hai người rủ nhau ra bên bờ than thở hẹn thề. Chàng hẹn đến mùa xuân - khi Mai anh đào nở sẽ đem tin thắng trận trở về. Ở nhà, Mai Nương được tin Hoàng Tùng tử trận nên nàng đã quyết định gieo mình bên dòng suối tự tràm. Nhưng trớ trêu thay, đến giữa mùa xuân Hoàng Tùng

thắng trận trở về, chàng vô cùng đau buồn khi biết người yêu đã chết. Mấy năm sau triều đại Tây Sơn sụp đổ, Gia Long trả thù những người có công với triều đại Tây Sơn nên Hoàng Tùng đã tự vẫn bên hồ để được hạnh phúc với người yêu nơi chín suối. Từ đó hồ có tên là Than Thở cho đến ngày nay.